

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1098/QĐ-STNMT

Tây Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mẫu Báo cáo giám sát môi trường của các Doanh nghiệp
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

QL KHU XINH TẾ T.TÂY NINH

Số: 291

ĐẾN Ngày: 15/5/2014

Thuyền: 100; P. X. DTN M. M.

GIAM ĐOC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định 16/2012/QĐ-UBND ngày 09/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng - Chi cục Bảo vệ môi trường, tại Tờ trình số 116.../TTr-CCBVM ngày 11... tháng 4... năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Mẫu Báo cáo giám sát môi trường của các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

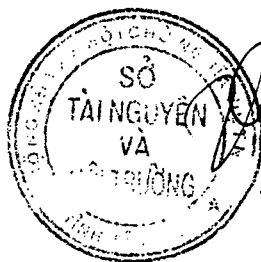
Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 2070/QĐ-STNMT ngày 07/10/2010 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành quy định về thực hiện Báo cáo giám sát môi trường của các cơ sở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Chánh văn phòng Sở, Chi cục Bảo vệ môi trường, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Phòng TNMT thành phố Tây Ninh, các huyện;
- Như điều 4;
- Lưu VP.Sở, VP.CCBVMT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Xuân

**MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**
06 tháng đầu năm (cuối năm)

I. THÔNG TIN CHUNG

A. THÔNG TIN			
1	Tên đơn vị:		
2	Địa chỉ:		
3	Điện thoại:		
4	Fax:		
5	Giám Đốc:		
6	Tên nhân viên phụ trách môi trường:		
7	Điện thoại cố định:		Điện thoại di động:
8	Ngành nghề:		
9	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc Giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường		
	Số	Ngày ký	Cơ quan cấp
10	Công suất thiết kế (sản phẩm/tháng):		
11	Sản lượng sản xuất (sản phẩm/tháng):		
12	Nhu cầu sử dụng nước		
	Stt	Lượng nước thủy cục (m ³ /tháng)	Lượng nước ngầm (m ³ /tháng)
13	Lưu lượng xả thải thực tế (m ³ /ngày):		
14	Công suất hệ thống xử lý nước thải: (m ³ /ngày)		
15	Công suất hệ thống xử lý khí thải: (m ³ /ngày)		

B. SỰ THAY ĐỔI TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

16	Thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường		
		Có	Không
	Nếu có kê khai các mục từ 16.1 đến 16.4		
16.1	Thay đổi quy trình công nghệ sản xuất	Có	Không
Cụ thể:			
16.2	Thay đổi quy mô sản xuất:	Có	Không
Cụ thể:			
16.3	Thay đổi nguyên, nhiên liệu, hóa chất	Có	Không
Cụ thể:			
16.4	Thay đổi khác	Có	Không
Cụ thể:			

C. KHÍ THẢI	
1	Vị trí ống khói xả thải – khí thải công nghiệp (đính kèm sơ đồ)
2	Vị trí xung quanh (đính kèm sơ đồ)
3	Trong môi trường làm việc (đính kèm sơ đồ)
4	Thời điểm lấy mẫu:
5	Kết quả (kèm theo kết quả phân tích)

B1. Không khí xung quanh

Stt	Thông số	Giá trị trung bình 1 giờ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) theo QCVN	Quý I (III)			Quý II (IV)		
			Giá trị đo đặc trưng bình 1 giờ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) tại các vị trí			Giá trị đo đặc trưng bình 1 giờ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) tại các vị trí		
			KK ₁	KK ₂		KK ₁	KK ₂	

B2. Khí thải công nghiệp

B2. Khí thải công nghiệp

Stt	Thông số	Quý I (III)					Quý II (IV)				
		Giá trị đo đạc tại các vị trí					Giá trị đo đạc tại các vị trí				
		P (m ³ /h)	C _{max}	KT ₁	KT ₂		P (m ³ /h)	C _{max}	KT ₁	KT ₂	
Ghi chú											

Ghi chú

Tính C_{max} cần dựa vào các giá trị C , K_p , K_v (giá trị nồng độ thông số ô nhiễm, hệ số lưu lượng nguồn thải và hệ số vùng) được quy định tùy thuộc vào môi quy chuẩn cụ thể, xem thêm tại phần hướng dẫn

D. MẪU ĐẤT (Nếu có)

Stt	Loại đất	Chỉ tiêu phân tích	Kết quả	
			Giá trị	Tiêu chuẩn
1	Chất thải rắn thông thường			
2	Chất thải nguy hại			
3	Chất thải khác			
Tổng cộng				

E. CHẤT THẢI RẮN

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Biện pháp xử lý	
			Hợp đồng xử lý	Tái chế
1	Chất thải rắn thông thường			
2	Chất thải nguy hại			
3	Chất thải khác			
Tổng cộng				

III. NHẬN XÉT KẾT QUẢ

1. Nước thải: nhận xét kết quả phân tích so với quy chuẩn.

Stt	Thông số	Nhận xét kết quả phân tích		
		NT ₁	NT ₂	

2. Nước mặt: nhận xét kết quả phân tích so với quy chuẩn.

Stt	Thông số	Nhận xét kết quả phân tích		
		NM ₁	NM ₂	

3. Khí thải: nhận xét kết quả đo đạc so với quy chuẩn.

2.1 Không khí xung quanh

Stt	Thông số	Nhận xét kết quả đo đạc				
		KK ₁	KK ₂	...		

3.2. Khí thải công nghiệp

Stt	Thông số	Nhận xét kết quả đo đạc		
		KT ₁	KT ₂	...

4. Đất:

5. Chất thải rắn:

IV.KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kiến nghị:

2. Cam kết:

- Công ty cam kết thường xuyên vận hành các công trình xử lý đảm bảo đạt theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.
- Giám đốc công ty cam kết số liệu báo cáo trên đây là đầy đủ và chính xác. Quá trình tự quan trắc giám sát của doanh nghiệp thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước về chế độ tự quan trắc, giám sát.
- Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, cam kết thời gian và biện pháp khắc phục.

Tây Ninh, ngàytháng.....năm

Giám đốc

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN CÁC THÔNG TIN BIỂU MẪU BÁO CÁO
GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ**

06 tháng đầu năm (cuối năm).....

I. THÔNG TIN CHUNG

A. THÔNG TIN

1. Tên đơn vị: tên Công ty
2. Địa chỉ: địa chỉ vị trí xưởng sản xuất
3. Điện thoại
4. Fax
5. Giám đốc
6. Tên nhân viên phụ trách môi trường
7. Điện thoại: ghi số điện thoại cố định và số di động liên hệ trực tiếp với nhân viên phụ trách môi trường trông trường hợp cần thiết
8. Ngành nghề: nêu ngành nghề sản xuất chính
9. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc Giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp.
10. Công suất thiết kế: công suất dự kiến ban đầu của nhà máy (đơn vị: sản phẩm/tháng)
11. Sản lượng sản xuất: lượng sản phẩm trung bình/tháng (đơn vị: sản phẩm/tháng)
12. Nhu cầu sử dụng nước: gồm nước thủy cục (tính theo hóa đơn), nước ngầm (tính theo đồng hồ đo lưu lượng nước khai thác)
13. Lưu lượng xả thải: dựa vào đồng hồ đo lưu lượng xả thải hoặc doanh nghiệp tự lập sổ theo dõi định kỳ (ngày/tháng..)
14. Công suất xử lý nước thải: ghi công suất đầu tư trạm xử lý nước thải.
15. Công suất xử lý khí thải: ghi công suất đầu tư trạm xử lý khí thải.

B. SỰ THAY ĐỔI TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

(Số 16.1 → 16.4): doanh nghiệp tự báo cáo trong thời gian điền biểu mẫu có thay đổi về quy trình công nghệ sản xuất hay thay đổi về quy mô sản xuất, thay đổi các nguyên, nhiên liệu sản xuất (xăng, dầu, củi, gas hoặc nhiên liệu khác cải tiến công

nghe hoặc giảm thiểu ô nhiễm môi trường), đánh dấu chéo vào ô có hoặc không, nếu có thay đổi ghi cụ thể thay đổi như thế nào so với các hồ sơ pháp lý về môi trường đã được cấp phép và so với báo cáo gần nhất.

II. Các kết quả phân tích

- Về kỹ thuật lấy mẫu, bảo quản mẫu nước thải công nghiệp: tham khảo TCVN 5992-1995 (hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu), TCVN 5993-1995 (hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu);
- Về thông số phân tích:

Việc xác định thông số phân tích chất lượng nước thải, khí thải tuân thủ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

A. Nước thải

1. Vị trí lấy mẫu nước thải: Là điểm xả thải cuối cùng trước khi thải ra môi trường bên ngoài hoặc điểm xả thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải;
2. Thời điểm lấy mẫu: ngày, giờ lấy mẫu;

Stt	Thời gian (giờ)	Thể tích (ml)
1		
2		
3		
Lưu lượng trung bình trong 01 ca sản xuất		

3. Kết quả: kèm theo bảng phân tích và điền các thông tin lưu lượng, nồng độ đã được phân tích vào bảng kết quả, cụ thể:

- Nước thải công nghiệp: là dung dịch thải ra từ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp vào nguồn tiếp nhận nước thải;
- Giá trị C (mg/l): giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định kèm theo Quy chuẩn nước thải riêng cho từng ngành nghề sản xuất hoặc của Khu công nghiệp, khu chế xuất.

- K_q : lưu lượng, dung tích nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, kênh, mương, khe, rạch được quy định theo quy chuẩn, cụ thể:

Lưu lượng dòng thải của nguồn tiếp Q (m^3/s)	Hệ số K_q
Sông, suối, kênh, mương, khe, rạch	
$Q \leq 50$	0,9
$50 < Q \leq 200$	1
$200 < Q \leq 1.000$	1,1
$Q > 1.000$	1,2
Ao, hồ, đầm	0,6
Nước biển ven bờ dùng cho mục đích thủy sinh, thể thao, giải trí	1,3
Nước biển ven bờ dùng cho mục đích thủy sinh, thể thao, giải trí	1

- K_f : hệ số lưu lượng nguồn thải quy định theo quy chuẩn

Lưu lượng nguồn thải F ($m^3/24h$)	Hệ số K_f
$F \leq 50$	1,2
$50 < F \leq 200$	1,1
$500 < F \leq 5.000$	1,0
$F > 5.000$	0,9

- Giá trị C_{max} (mg/l): giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp, được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times k_q \times k_f$$

- Ghi kết quả phân tích tại các vị trí lấy mẫu theo thứ tự tương ứng: nước thải tại vị trí 1 - NT₁, nước thải tại vị trí 2 - NT₂... đến vị trí

B. Khí thải

1. Vị trí ống khói xả thải: (bổ sung sơ đồ nhà máy, chấm điểm lấy mẫu ống khói);
2. Vị trí xung quanh: (bổ sung sơ đồ nhà máy, chấm điểm lấy mẫu không khí xung quanh);
3. Thời điểm lấy mẫu: ngày, giờ lấy mẫu;
4. Kết quả: kèm theo bảng phân tích và điền các thông tin lưu lượng, nồng độ đã được phân tích vào bảng kết quả, cụ thể:

B1. Đối với không khí xung quanh:

- Xác định thông số phân tích chất lượng không khí xung quanh dựa vào Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT;
- Kết quả lấy giá trị trung bình 1 giờ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$);
- Ghi kết quả phân tích tại thời điểm lấy mẫu theo thứ tự tương ứng: không khí tại vị trí 1 - KK₁, không khí tại vị trí 2 - KK₂... đến vị trí

B2. Đối với khí thải công nghiệp

- Khí thải công nghiệp: là hỗn hợp các thành phần hợp chất phát thải ra môi trường không khí từ ống khói, ống thải của các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- Giá trị C (mg/Nm^3): nồng độ của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được quy định kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số hợp chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT;
- Giá trị C_{max} (mg/l): nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp:

Đối với chất hữu cơ: K_p, K_v = 1

Đối với chất vô cơ được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{max}} = C \times k_p \times k_v$$

- K_v: hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt nhà máy phát sinh khí thải vào môi trường không khí, K_v được xác định cụ thể:

Hệ số vùng K_v (đối với chất vô cơ)

Phân vùng, khu vực		Hệ số K _v
Loại 1	Nội thành đô thị loại đặc biệt ⁽¹⁾ và đô thị loại I ⁽¹⁾ ; rừng đặc dụng ⁽²⁾ ; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng ⁽³⁾ ; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực	0,6

	này dưới 02 km.	
Loại 2	Nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,8
Loại 3	Khu công nghiệp; đô thị loại V ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km ⁽⁴⁾ .	1,0
Loại 4	Nông thôn	1,2

Chú thích:

⁽¹⁾ Đô thị được xác định theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

⁽²⁾ Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 14 tháng 12 năm 2004 gồm: vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

⁽³⁾ Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng;

⁽⁴⁾ Trường hợp nguồn phát thải có khoảng cách đến 02 vùng trở lên nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số vùng, khu vực Kv đối với vùng có hệ số nhỏ nhất;

⁽⁵⁾ Khoảng cách quy định tại bảng 3 được tính từ nguồn phát thải.

- P (m^3/h): tổng lưu lượng khí thải của các ống khói, ống thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- K_p : hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, K_p được xác định tại thời điểm lấy mẫu và quy định như sau:

Hệ số lưu lượng nguồn thải Kp (đối với chất vô cơ)

Lưu lượng nguồn thải (m ³ /h)	Hệ số Kp
$P \leq 20.000$	1
$20.000 < P \leq 100.000$	0,9
$P > 100.000$	0,8

- Ghi kết quả phân tích tại thời điểm lấy mẫu theo thứ tự tương ứng: khí thải công nghiệp tại vị trí 1- KT₁, khí thải công nghiệp tại vị trí 2 - KT₂... đến vị trí

C. Chất thải rắn.

- Chất thải thông thường: là chất thải có thể dùng để tái chế, tái sử dụng hoặc phải tiêu hủy hoặc chôn lấp.
- Chất thải nguy hại: là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc.

III. Nhận xét kết quả:

1. Nước thải:

Doanh nghiệp tự so sánh kết quả phân tích nước thải tại các vị trí NT₁, NT₂,... so với nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải (C_{max}) theo quy chuẩn nước thải tương ứng, nhận xét kết quả đạt hoặc không đạt so với quy chuẩn (nếu kết quả không đạt, ghi số lần vượt tiêu chuẩn).

2. Khí thải:

2.1 Không khí xung quanh:

Doanh nghiệp tự so sánh kết quả đo đạc khí thải tại các vị trí KK₁, KK₂,so với nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải (C_{max}) theo quy chuẩn không khí xung quanh, nhận xét kết quả đạt hoặc không đạt so với quy chuẩn (nếu kết quả không đạt, ghi số lần vượt tiêu chuẩn).

2.2 Khí thải công nghiệp:

Doanh nghiệp tự so sánh kết quả đo đạc khí thải tại các vị trí KT₁, KT₂, ...so với nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải (C_{max}) theo quy

chuẩn khí thải công nghiệp, nhận xét kết quả đạt hoặc không đạt so với quy chuẩn (nếu kết quả không đạt, ghi số lần vượt tiêu chuẩn).

3. Chất thải rắn:

Doanh nghiệp nêu tóm tắt: có hoặc chưa có biện pháp thu gom xử lý.

IV. Kiến nghị và cam kết

a. Kiến nghị

- Nêu các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

b. Cam kết

- Nếu một trong các kết quả phân tích nước thải, khí thải không đạt yêu cầu so với tiêu chuẩn, quy chuẩn đề nghị doanh nghiệp cam kết thời gian cải tạo, khắc phục ô nhiễm.
- Cam kết thường xuyên vận hành các công trình xử lý nước thải, khí thải đảm bảo chất lượng nước thải, khí thải thoát ra môi trường bên ngoài đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn qui định.
- Giám đốc công ty cam kết số liệu báo cáo trên đây là đầy đủ và chính xác. Quá trình tự quan trắc giám sát của doanh nghiệp thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước về chế độ tự quan trắc, giám sát.
- Giám đốc ký tên, đóng dấu.